

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO ĐẲNG (ĐIỀU CHỈNH)

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Ngành đào tạo: Khoa học cây trồng

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 746/QĐ-ĐHNL ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cán bộ kỹ thuật trình độ cao đẳng, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức chuyên môn ngành Trồng trọt. Sau tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc độc lập tại các cơ sở sản xuất, các cơ quan quản lý nông nghiệp và các đơn vị sự nghiệp.

2. Thời gian đào tạo: 3 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 91 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Áp dụng quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ GDĐT.

6. Thang điểm: Thang điểm 10 và chuyển điểm theo quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ GDĐT.

7. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần):

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Học phần bắt buộc
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			
I	Lý luận chính trị (chọn 10/10 tín chỉ)		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	×
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	×
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	×
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	×
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và MT (chọn 23/23 tín chỉ)		23	
5	CBAN10304	Hóa học	4	×
6	CBAN10603	Hóa phân tích	3	×
7	CBAN10702	Sinh học đại cương	2	×
8	CBAN10902	Thực vật học	2	×
9	CBAN11002	Tin học đại cương	2	×
10	CBAN11103	Toán cao cấp	3	×
11	CBAN11703	Xác suất - Thống kê	3	×
12	CNTY14302	Vi sinh vật đại cương	2	×
13	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	×
III	Khoa học xã hội và nhân văn (chọn 2/2 tín chỉ)		2	
14	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	×
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			
I	Kiến thức cơ sở ngành (chọn 17/17 tín chỉ)		17	
15	NHOC20102	Bệnh cây	2	×
16	NHOC21502	Côn trùng nông nghiệp	2	×

17	NHOC21902	Di truyền thực vật	2	×
18	NHOC22502	Hóa sinh thực vật	2	×
19	LNGH22402	Khí tượng học	2	×
20	NHOC24702	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	×
21	NHOC25203	Sinh lý thực vật	3	×
22	NHOC26202	Thổ nhưỡng đại cương	2	×
II	Kiến thức ngành (bắt buộc) (chọn 26/26 tín chỉ)		26	
23	NHOC20402	Canh tác học	2	×
24	NHOC20502	Cây ăn quả	2	×
25	NHOC20604	Cây công nghiệp	4	×
26	NHOC20704	Cây lương thực	4	×
27	NHOC20902	Chọn tạo giống cây trồng	2	×
28	NHOC21202	Cỏ dại	2	×
29	NHOC22602	Hoa, cây cảnh và thiết kế cảnh quan	2	×
30	NHOC24002	Kỹ thuật trồng rau	2	×
31	NHOC24402	Phân bón	2	×
32	NHOC24902	Quản lý cây trồng tổng hợp	2	×
33	NHOC25502	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2	×
III	Kiến thức ngành (tự chọn) (chọn 2/4 tín chỉ)		2	
34	NHOC21702	Công nghệ sản xuất giống cây trồng	2	
35	NHOC25102	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp (chọn 6/6 tín chỉ)		6	
36	NHOC26002	Thao tác nghề KHCT	2	×
37	NHOC26702	Thực tế nghề KHCT	2	×
38	NHOC27202	Tiếp cận nghề KHCT	2	×
V	Báo cáo tốt nghiệp (chọn 5/5 tín chỉ)		5	
39	NHOC27305	Báo cáo tốt nghiệp KHCT	5	×
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA	91	

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG (ĐIỀU CHỈNH)

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Ngành đào tạo: Chăn nuôi

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 746/QĐ-ĐHNL ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo người kỹ sư CNTT có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt; có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y, có khả năng làm việc độc lập tại các cơ sở sản xuất và các cơ quan có liên quan đến phát triển chăn nuôi, thú y; có sức khỏe tốt, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Thời gian đào tạo: 3 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 91 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Áp dụng quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ GDĐT.

6. Thang điểm: Thang điểm 10 và chuyển điểm theo quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ GDĐT.

7. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần):

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Học phần bắt buộc
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			
I	Lý luận chính trị (chọn 10/10 tín chỉ)		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	×
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	×
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	×
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	×
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, công nghệ và MT (chọn 21/21 tín chỉ)		21	
5	CBAN10102	Động vật học	2	×
6	CBAN10304	Hóa học	4	×
7	CBAN10603	Hóa phân tích	3	×
8	CBAN10702	Sinh học đại cương	2	×
9	CBAN11002	Tin học đại cương	2	×
10	CBAN11103	Toán cao cấp	3	×
11	CNTY14302	Vi sinh vật đại cương	2	×
12	CBAN11703	Xác suất - Thống kê	3	×
III	Khoa học xã hội và nhân văn (chọn 2/2 tín chỉ)		2	
13	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	×
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			
I	Kiến thức cơ sở ngành (chọn 17/17 tín chỉ)		17	
14	CNTY21403	Di truyền động vật	3	×
15	CNTY21603	Dinh dưỡng vật nuôi	3	×

16	CNTY22003	Giải phẫu động vật	3	×
17	NHOC22402	Hóa sinh đại cương	2	×
18	CNTY22102	Hóa sinh động vật	2	×
19	CNTY23004	Sinh lý động vật	4	×
II	Kiến thức ngành (bắt buộc) (chọn 26/26 tín chỉ)		26	
20	CNTY20503	Bệnh truyền nhiễm thú y	3	×
21	CNTY20802	Chăn nuôi dê cừu	2	×
22	CNTY20903	Chăn nuôi gia cầm	3	×
23	CNTY21003	Chăn nuôi lợn	3	×
24	CNTY21103	Chăn nuôi trâu bò	3	×
25	CNTY21203	Chọn và nhân giống vật nuôi	3	×
26	CNTY22802	Phương pháp thí nghiệm chăn nuôi - thú y	2	×
27	CNTY23403	Thú y cơ bản	3	×
28	CNTY23502	Thức ăn chăn nuôi	2	×
29	CNTY24102	Vệ sinh thú y	2	×
III	Kiến thức ngành (tự chọn) (chọn 4/8 tín chỉ)		4	
30	CNTY20202	Bệnh dinh dưỡng	2	
31	CNTY21302	Công nghệ sinh học ứng dụng trong chăn nuôi - thú y	2	
32	CNTY23302	Thụ tinh nhân tạo	2	
33	KNPT23202	Quản lý nông trại	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp (chọn 6/6 tín chỉ)		6	
34	CNTY23102	Thao tác nghề CN	2	×
35	CNTY23602	Thực tế nghề CN	2	×
36	CNTY23802	Tiếp cận nghề CN	2	×
V	Báo cáo tốt nghiệp (chọn 5/5 tín chỉ)		5	
37	CNTY23905	Báo cáo tốt nghiệp CN	5	×
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA	91	

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG (ĐIỀU CHỈNH)

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Ngành đào tạo: Nuôi trồng thủy sản

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 746./QĐ-ĐHNL ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo người Cán bộ Cao đẳng NTTS có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt; có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản, có khả năng làm việc độc lập tại các cơ sở sản xuất và các cơ quan có liên quan đến phát triển nuôi trồng thủy sản; có sức khỏe tốt, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Thời gian đào tạo: 3 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 91 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Áp dụng quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ GDĐT.

6. Thang điểm: Thang điểm 10 và chuyển điểm theo quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ GDĐT.

7. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần):

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Học phần bắt buộc
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			
I	Lý luận chính trị (chọn 10/10 tín chỉ)		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	×
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	×
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	×
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	×
II	Tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ và MT (chọn 23/23 tín chỉ)		23	
5	TSAN11702	Động vật thủy sinh	2	×
6	CBAN10304	Hóa học	4	×
7	CBAN10603	Hóa phân tích	3	×
8	CBAN10702	Sinh học đại cương	2	×
9	TSAN15802	Sinh thái thủy sinh vật	2	×
10	TSAN16602	Thực vật thủy sinh	2	×
11	CBAN11002	Tin học đại cương	2	×
12	CBAN11103	Toán cao cấp	3	×
13	CBAN11703	Xác suất - Thống kê	3	×
III	Khoa học xã hội và nhân văn (chọn 2/2 tín chỉ)		2	
14	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	×
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			
I	Kiến thức cơ sở ngành (chọn 16/16 tín chỉ)		16	
15	TSAN21302	Di truyền và chọn giống thủy sản	2	×

16	TSAN12402	Hình thái, phân loại giáp xác và nhuyễn thể	2	×
17	NHOC22402	Hóa sinh đại cương	2	×
18	CNTY22102	Hóa sinh động vật	2	×
19	TSAN23702	Mô và phôi học động vật thủy sản	2	×
20	TSAN23802	Ngư loại học	2	×
21	TSAN24602	Phương pháp thí nghiệm nuôi trồng thủy sản	2	×
22	TSAN25702	Sinh lý động vật thủy sản	2	×
II	Kiến thức ngành (bắt buộc) (chọn 27/27 tín chỉ)		27	
23	TSAN20302	Bệnh học thủy sản	2	×
24	TSAN20902	Công trình và thiết bị nuôi trồng thủy sản	2	×
25	TSAN21502	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	2	×
26	TSAN22802	Kỹ thuật nuôi thủy đặc sản nước ngọt	2	×
27	TSAN23002	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	2	×
28	TSAN23103	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	3	×
29	TSAN23202	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	2	×
30	TSAN23302	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	2	×
31	TSAN23402	Kỹ thuật sản xuất giống và trồng rong biển	2	×
32	TSAN24402	Phương pháp khuyến ngư	2	×
33	TSAN24802	Quản lý chất lượng nước trong NTTS	2	×
34	TSAN25502	Sản xuất thức ăn tươi sống	2	×
35	TSAN27102	Vi sinh vật thủy sản	2	×
III	Kiến thức ngành (tự chọn) (chọn 2/4 tín chỉ)		2	
36	TSAN21902	Giám sát thông tin môi trường và dịch bệnh thủy sản	2	
37	TSAN25002	Quản lý sức khỏe động vật thủy sản	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp (chọn 6/6 tín chỉ)		6	
38	TSAN25902	Thao tác nghề NTTS	2	×
39	TSAN26302	Thực tế nghề NTTS	2	×
40	TSAN26702	Tiếp cận nghề NTTS	2	×
V	Báo cáo tốt nghiệp (chọn 5/5 tín chỉ)		5	
41	TSAN26805	Báo cáo tốt nghiệp NTTS	5	×
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA	91	

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG (ĐIỀU CHỈNH)

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Ngành đào tạo: Quản lý đất đai

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 746/QĐ-ĐHNL ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo những kỹ sư Cao đẳng Quản lý đất đai nắm vững kiến thức chuyên môn của ngành và có kỹ năng thực hành, có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề của thực tiễn sản xuất thuộc chuyên ngành, phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế, kỹ thuật của đất nước, đặc biệt là của khu vực miền Trung và Tây nguyên.

2. Thời gian đào tạo: 3 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 90 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Áp dụng quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ GDĐT.

6. Thang điểm: Thang điểm 10 và chuyển điểm theo quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ GDĐT.

7. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần):

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Học phần bắt buộc
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			
I	Lý luận chính trị (chọn 10/10 tín chỉ)		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	×
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	×
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	×
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	×
II	Tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ và MT (chọn 22/22 tín chỉ)		22	
5	TNMT10202	Bản đồ học	2	×
6	TNMT11002	Địa lý kinh tế	2	×
7	KNPT11102	Kinh tế lượng	2	×
8	KNPT11904	Nguyên lý kinh tế	4	×
9	CBAN11002	Tin học đại cương	2	×
10	CBAN11404	Toán cao cấp C	4	×
11	CBAN11503	Vật lý đại cương	3	×
12	CBAN11703	Xác suất - Thống kê	3	×
III	Khoa học xã hội và nhân văn (chọn 2/2 tín chỉ)		2	
13	LUA1022	Nhà nước và pháp luật	2	×
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			
I	Kiến thức cơ sở ngành (chọn 15/15 tín chỉ)		15	
14	TNMT20102	Bản đồ địa chính	2	×
15	TNMT21403	Hệ thống thông tin địa lý	3	×

16	TNMT25802	Pháp luật đất đai	2	×
17	NHOC26202	Thổ nhượng đại cương	2	×
18	TNMT25404	Trắc địa	4	×
19	TNMT25602	Trắc địa thực hành	2	×
II	Kiến thức ngành (bắt buộc) (chọn 26/26 tín chỉ)		26	
20	TNMT20502	Đăng ký thống kê đất đai và bất động sản	2	×
21	TNMT20602	Đánh giá đất	2	×
22	TNMT21102	Định giá đất	2	×
23	TNMT21503	Hệ thống thông tin nhà đất	3	×
24	TNMT23103	Quản lý hành chính về đất đai	3	×
25	TNMT23403	Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn	3	×
26	TNMT23604	Quy hoạch sử dụng đất	4	×
27	TNMT23704	Quy hoạch tổng thể	4	×
28	TNMT25203	Tin học chuyên ngành quản lý đất đai	3	×
III	Kiến thức ngành (tự chọn) (chọn 4/8 tín chỉ)		4	
29	TNMT20702	Đánh giá tác động môi trường	2	
30	TNMT22002	Kinh tế đất	2	
31	TNMT23002	Quản lý đất nông nghiệp bền vững	2	
32	TNMT23802	Suy thoái và phục hồi đất	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp (chọn 6/6 tín chỉ)		6	
33	TNMT24302	Thao tác nghề QLĐ	2	×
34	TNMT24702	Thực tế nghề QLĐ	2	×
35	TNMT25102	Tiếp cận nghề QLĐ	2	×
V	Báo cáo tốt nghiệp (chọn 5/5 tín chỉ)		5	
36	TNMT25205	Báo cáo tốt nghiệp QLĐ	5	×
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA	90	

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG (ĐIỀU CHỈNH)

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Ngành đào tạo: Công thôn

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 746./QĐ-ĐHNL-ĐTĐH ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo ra kỹ sư bậc Cao đẳng ngành Công thôn có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt; có kiến thức và khả năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực Kỹ thuật công trình; có khả năng làm việc độc lập tại các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan có liên quan đến xây dựng công trình.

2. Thời gian đào tạo: 3 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 90 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Áp dụng quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ GDĐT.

6. Thang điểm: Thang điểm 10 và chuyển điểm theo quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ GDĐT.

7. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần):

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Học phần bắt buộc
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			
I	Lý luận chính trị (chọn 10/10 tín chỉ)		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	×
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	×
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	×
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	×
II	Tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ và MT (chọn 19/19 tín chỉ)		19	
5	CKCN13202	Hình họa	2	×
6	CBAN11002	Tin học đại cương	2	×
7	CBAN11203	Toán cao cấp A1	3	×
8	CBAN11503	Vật lý đại cương	3	×
9	CBAN11604	Vật lý ứng dụng	4	×
10	CKCN19202	Vẽ kỹ thuật	2	×
11	CBAN11703	Xác suất - Thống kê	3	×
III	Khoa học xã hội và nhân văn (chọn 2/2 tín chỉ)		2	
12	LUA1022	Nhà nước và pháp luật	2	×
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			
I	Kiến thức cơ sở ngành (chọn 20/20 tín chỉ)		20	
13	CKCN20703	Cơ học kết cấu	3	×
14	CKCN20803	Cơ học lý thuyết	3	×
15	CKCN24502	Kỹ thuật an toàn và môi trường	2	×

16	CKCN26903	Sử dụng và cung cấp điện	3	×
17	CKCN27004	Sức bền vật liệu	4	×
18	CKCN28403	Thủy lực và công trình thủy lợi	3	×
19	CKCN29002	Vật liệu xây dựng	2	×
II	Kiến thức ngành (bắt buộc) (chọn 26/26 tín chỉ)		26	
20	CKCN20603	Cơ học đất và nền móng công trình	3	×
21	CKCN23002	Dự toán xây dựng	2	×
22	CKCN23603	Kết cấu bê tông cốt thép	3	×
23	CKCN23702	Kết cấu nhà thép	2	×
24	CKCN24303	Kiến trúc dân dụng	3	×
25	CKCN24802	Kỹ thuật đồ họa	2	×
26	CKCN25003	Kỹ thuật thi công và quản lý công trình	3	×
27	CKCN26003	Ô tô máy kéo và năng lượng mới	3	×
28	CKCN27603	Thiết kế cầu đường	3	×
29	TNMT25302	Trắc đạc công trình	2	×
III	Kiến thức ngành (tự chọn) (chọn 2/4 tín chỉ)		2	
30	CKCN20502	Cấp thoát nước công trình	2	
31	CKCN24202	Kiểm định công trình	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp (chọn 6/6 tín chỉ)		6	
32	CKCN27502	Thao tác nghề CT	2	×
33	CKCN28302	Thực tế nghề CT	2	×
34	CKCN28802	Tiếp cận nghề CT	2	×
V	Báo cáo tốt nghiệp (chọn 5/5 tín chỉ)		5	
35	CKCN28905	Báo cáo tốt nghiệp CT	5	×
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA	90	

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An